

STT	QUYỀN LỢI	GÓI 12 TUẦN		GÓI 22 TUẦN		GÓI 27 TUẦN		GÓI 36 TUẦN		GÓI SINH		
		Thai đơn	Thai đôi	Thai đơn	Thai đôi	Thai đơn	Thai đôi	Thai đơn	Thai đôi	Thai đơn	Thai đôi	
I	CHĂM SÓC TRƯỚC SINH											
1	Khám thai: Khám thai định kỳ (có hẹn trước) với bác sĩ Sản Khoa trong giờ làm việc. Không bao gồm phí khám sản cấp cứu, khám ngoài giờ làm việc khi chưa chuyển dạ.	11 lần	13 lần	9 lần		8 lần		5 lần		2 lần		
2	Khám với bác sĩ Gây mê	1 lần										
3	Khám lâm sàng với các bác sĩ chuyên khoa trong quá trình thai sản (các vấn đề liên quan đến thai sản)	Theo chỉ định của bác sỹ Sản khoa (tối đa 1 lần)									Không bao gồm	
4	Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (2D)	7 lần: * Tuần 26, 34, 36, 37, 38,39, 40		7 lần: * Tuần 26, 34, 36, 37, 38,39, 40		7 lần: * Tuần 26, 34, 36, 37, 38,39, 40		5 lần: * Tuần 36, 37, 38,39, 40		2 lần: * Tuần 36		
5	Siêu âm hình thái thai (3D/4D)	4 lần: Lần 1: tuần từ 11 đến 14 Lần 2: tuần từ 17 đến 19 Lần 3: tuần từ 20 đến 23 Lần 4: tuần từ 31 đến 34		2 lần: Lần 1: tuần từ 20 đến 23 Lần 2: tuần từ 31 đến 34		1 lần: *Lần 1: tuần từ 31 đến 34		Không bao gồm		Không bao gồm		
6	Theo dõi tim thai (monitoring) (Theo dõi nhịp tim thai và cơ cơ tử cung bằng monitor sản khoa)	6 lần		6 lần		6 lần		6 lần		2 lần		
7	Khám trước tiêm chủng sản phụ	2 lần		2 lần		2 lần		Không bao gồm		Không bao gồm		
8	Tiêm uốn ván	2 lần		2 lần		2 lần		Không bao gồm		Không bao gồm		
9	Các xét nghiệm máu thường quy:											
	Xét nghiệm nhóm máu của mẹ	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm công thức máu	3 lần		2 lần		2 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm chẩn đoán Viêm gan B (Kháng nguyên & Kháng thể) HbsAg miễn dịch tự động, Anti-HBs	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán Giang Mai (TPHA)	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm HIV	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm Double Test hoặc Triple Test	1 lần		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		
	Xét nghiệm định lượng yếu tố tân tạo mạch máu	1 lần	Không bao gồm	Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		
	Xét nghiệm đường huyết (định lượng glucose)	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm men gan (AST (GOT), ALT (GPT)) nếu HbsAg (+)	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm chức năng thận (định lượng creatinin, định lượng ure)	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm đông máu cơ bản (APTT, PT, TT & Fibrinogen)	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm định lượng Ferritin	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Xét nghiệm định lượng HbA1C	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
		Xét nghiệm Rubella IgG & IgM	1 lần		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm	
	Xét nghiệm CMV IgG & CMV IgM	1 lần		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		
	Xét nghiệm tìm các loại vi khuẩn (bao gồm cả Streptococcus B)	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
	Dung nạp đường huyết (75g)- HGPO	1 lần		1 lần		1 lần		Không bao gồm		Không bao gồm		
	Xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	2 lần		2 lần		2 lần		1 lần		1 lần		
10	Điện tim thường (chỉ áp dụng đối với sinh mổ)	1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		1 lần		
11	Xét nghiệm sàng lọc tuyến giáp: T3, T4, TSH	1 lần		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		Không bao gồm		
II	DỊCH VỤ TRONG KHI SINH											
1	Chi phí sinh thường (bao gồm)	Chi phí theo dõi trước và ngay sau sinh (tổng thời gian tối đa 12 tiếng)										
	Thuốc, vật tư tiêu hao trong khi sinh và chăm sóc sau sinh ĐÃ BAO GỒM TRONG GÓI: tối đa 5.000.000 (năm triệu đồng) đối với sinh thường	Chi phí đỡ đẻ thường ngồi chễm										
		Chi phí phòng sinh										
		Chi phí gây tê ngoài màng cứng (theo chỉ định của bác sĩ nếu có)										
		Chi phí gây tê thần kinh thẹn và các gói thuốc/vật tư tiêu hao theo kèm										
2	Chi phí sinh mổ (bao gồm)	Chi phí theo dõi trước và ngay sau sinh (tổng thời gian tối đa 12 tiếng)										
	Thuốc, vật tư tiêu hao trong khi sinh và chăm sóc sau sinh ĐÃ BAO GỒM TRONG GÓI: tối đa 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đối với sinh mổ	Chi phí mổ đẻ / Phẫu thuật lấy thai										
		Chi phí phòng mổ										
		Chi phí gây tê										
		Chi phí điều trị đau sau mổ và các gói thuốc/vật tư tiêu hao theo kèm										
III	CHĂM SÓC SAU SINH											
1	Lưu viện sau khi sinh tại phòng đơn khép kín - Loại tiêu chuẩn (Thời gian lưu viện 1 ngày được tính là 24h bắt đầu từ thời điểm khách hàng chuyển từ phòng sinh/ phẫu thuật lên phòng nội trú)	Đẻ thường: 01 ngày (áp dụng cho Vinmec Times City và Vinmec Smart City), 02 ngày (áp dụng với các Bệnh viện còn lại) Đẻ mổ: 04 ngày										
2	Tiêm Vitamin K cho con	1 lần (cho mỗi con)										
3	Tiêm vắc-xin Viêm gan B cho con	1 lần (cho mỗi con)										
4	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 3 bệnh thường gặp: tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh (17OHP); Thiếu năng giáp bẩm sinh (Định lượng TSH); thiếu men G6PD (G6PD)	1 lần (cho mỗi con)										
5	Chiếu tia Plasma lạnh hỗ trợ chăm sóc vết thương	01 lần đối với sinh thường và 02 lần đối với sinh mổ										
6	Khám sau sinh cho mẹ với bác sĩ Sản khoa (trong 30 ngày sau sinh – có hẹn)	1 lần										
7	Kiểm tra sau sinh cho con với bác sĩ Nhi khoa (trong 30 ngày sau sinh – có hẹn)	1 lần (cho mỗi con)										
8	Tư vấn sức khỏe từ xa (trong vòng 30 ngày sau sinh)	1 lần										

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

STT	DỊCH VỤ	GÓI 12 TUẦN		GÓI 22 TUẦN		GÓI 27 TUẦN		GÓI 36 TUẦN		GÓI SINH	
		Thai đơn	Thai đôi	Thai đơn	Thai đơn	Thai đơn	Thai đôi	Thai đơn	Thai đôi	Thai đơn	Thai đôi
I	BỆNH VIỆN VINMEC TIMES CITY, VINMEC SMART CITY VÀ VINMEC CENTRAL PARK - ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG										
1	Sinh thường	52.000.000	63.000.000	45.000.000	55.000.000	44.000.000	52.000.000	40.000.000	47.000.000	37.000.000	45.000.000
2	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 1)	65.000.000	77.000.000	60.000.000	70.000.000	56.000.000	67.000.000	54.000.000	61.000.000	51.000.000	58.000.000
3	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 2)	68.000.000	78.000.000	62.000.000	73.000.000	60.000.000	68.000.000	56.000.000	62.000.000	53.000.000	60.000.000
4	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 3)	72.000.000	84.000.000	67.000000	76.000.000	66.000.000	74.000.000	61.000.000	68.000.000	57.000.000	65.000.000
5	Quản lý thai	19.000.000	22.000.000	11.000.000	13.000.000	10.000.000	12.000.000				
II	BỆNH VIỆN VINMEC ĐÀ NẴNG VÀ VINMEC HẠ LONG - ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG										Vinmec Đà Nẵng không phục vụ gói sinh
1	Sinh thường	36.000.000	43.000.000	31.000.000	38.000.000	30.000.000	36.000.000	28.000.000	33.000.000	27.000.000	30.000.000
2	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 1)	44.000.000	50.000.000	41.000.000	47.000.000	39.000.000	46.000.000	37.000.000	41.000.000	35.000.000	39.000.000
3	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 2)	46.000.000	51.000.000	45.000.000	48.000.000	41.000.000	47.000.000	39.000.000	42.000.000	38.000.000	40.000.000
4	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 3)	49.000.000	53.000.000	46.000.000	49.000.000	43.000.000	48.000.000	41.000.000	44.000.000	39.000.000	41.000.000
5	Quản lý thai	11.000.000	13.000.000	5.500.000	7.500.000	5.000.000	6.500.000				
III	BỆNH VIỆN VINMEC HẢI PHÒNG, VINMEC NHA TRANG VÀ VINMEC PHÚ QUỐC - ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG										
1	Sinh thường	36.000.000	43.000.000	33.500.000	40.000.000	30.000.000	36.000.000	28.000.000	33.000.000	27.000.000	32.000.000
2	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 1)	44.000.000	50.000.000	41.000.000	47.000.000	39.000.000	46.000.000	37.000.000	41.000.000	35.000.000	39.000.000
3	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 2)	46.000.000	51.000.000	45.000.000	48.000.000	41.000.000	47.000.000	39.000.000	42.000.000	38.000.000	40.000.000
4	Sinh mổ (đối với bệnh nhân đẻ mổ lần 3)	49.000.000	53.000.000	46.000.000	49.000.000	43.000.000	48.000.000	41.000.000	44.000.000	39.000.000	41.000.000
5	Quản lý thai	13.000.000	15.000.000	7.500.000	9.000.000	6.500.000	8.000.000				